

QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF

Số/No: 947/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Hanoi, day 30 month 07 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**ANNOUNCEMENT AFTER**
EXCHANGE TRADINGKính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 29/07/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.6%
1	ACB	3500	4.1%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	200	0.4%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	600	1.3%
6	FPT	1500	8.2%
7	GAS	200	0.7%
8	GVR	300	0.5%
9	HDB	2000	2.8%
10	HPG	7300	9.4%
11	LPB	2100	3.7%
12	MBB	2500	3.5%
13	MSN	1400	5.3%
14	MWG	2000	6.9%
15	PLX	200	0.4%
16	SAB	200	0.5%
17	SHB	2600	2.0%
18	SSB	1400	1.4%
19	SSI	1000	1.7%
20	STB	1400	3.4%
21	TCB	3400	5.9%
22	TPB	1000	0.8%
23	VCB	700	2.1%
24	VHM	1700	7.9%
25	VIB	1800	1.7%
26	VIC	1900	10.7%
27	VJC	500	3.1%
28	VNM	1500	4.6%
29	VPB	3000	3.7%
30	VRE	1600	2.3%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	7,238,056	0.4%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,039,600,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,046,838,056 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 7,238,056 VND

- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*

Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	26,235	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	43,340	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	57,420	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	HDB	31,295	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	31,625	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	77,220	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	39,160	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	20,735	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 29/07/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 28/07/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	48,400,000	48,400,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	19,600	20,430	(830)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	990,669,619,050	979,457,975,555	11,211,643,495
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,046,838,056	2,015,345,629	31,492,427
- của 1 CCQ/ per share	20,468.38	20,153.45	314.93
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,621.29	1,695.63	(74.34)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

28/07/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

27/07/2025

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật

CEO and legal representative



Soh Jin Wook